

外国人紧急卡 的填写方法

1 请填写居住区域附近的避难场所。

助けてください。日本語ができません。

●Please help me. I cannot communicate in Japanese.
●Por favor, me ajude. Não sei falar japonês. ●请帮我一一下, 我不懂日语。
●Por favor, ayúdeme. No se hablar japonés. ●Làm ơn giúp tôi. Tôi không nói được tiếng Nhật.

避難所に連れて行ってください。

●Please take me to an evacuation site.
●Por favor, me leve até o abrigo. ●请带我到避难所。
●Por favor, lleve-me al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

近くの避難所

●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避难所
●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

※避難所…大きな災害が起きた時に避ける所
※Evacuation site... a place to evacuate to when a large disaster occurs. ※Abrigo... local de refugio na ocasião de um grande desastre
※Refugio... lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre ※避難場所... 最发生重大災害時で避難之处。
※Nơi sơ tán... Nơi chạy trốn khi có thảm họa lớn xảy ra.

1

Shogakko

2 请把姓名读法用平假名填写于姓名栏内。

氏名 ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名字 ●Họ và tên

2 James Smith

国籍 ●Nationality ●Nacionalidade ●國籍 ●Quốc tịch

アメリカ

生年月日 ●Birthdate ●Data de nascimento ●出生年月
●Ngày tháng năm sinh

1978 年 1 月 1 日

血液型 ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●血型 ●Nhóm máu

A+

母語 ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ

英語 ●ポルトガル語・スペイン語・中国語・ベトナム語・

English ●português ●español ●中文 ●tiếng Việt

3 国内紧急联系地址处, 请填写家人及所上班的工作单位电话。

如果是儿童请填写父母的联系电话。

4 国外紧急联系地址处, 请按国家代码、地区代码及电话号码的

顺序填写。

私の住所 ●My address ●Meu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi

00000-00 000000

国内緊急連絡先 ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
●Contacto de emergência nacional ●国内緊急联系电话
●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước

3 090-1234-5678

国外緊急連絡先 ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài

4 +55 (11) 1234-5678

大使館・領事館 ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlados
●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、领事馆电话号码
●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

電話番号

避难场所选择方法

基本为离自家最近的公立学校为避难场所。

如果附近有2处以上避难场所时,

请与家人商量后决定避难场所。

如果还不清楚避难场所的位置,

请向自治会及左邻右舍询问确认。



咨询处 多文化共生推进室 TEL.0568-39-6527

助けてください。日本語ができません。

●Please help me. I cannot communicate in Japanese.
●Por favor, me ajude. Não sei falar japonês. ●请帮我一一下, 我不懂日语。
●Por favor, ayúdeme. No se hablar japonés. ●Làm ơn giúp tôi. Tôi không nói được tiếng Nhật.

避難所に連れて行ってください。

●Please take me to an evacuation site.
●Por favor, me leve até o abrigo. ●请带我到避难所。
●Por favor, lleve-me al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

近くの避難所

●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避难所
●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

※避難所…大きな災害が起きた時に避ける所
※Evacuation site... a place to evacuate to when a large disaster occurs. ※Abrigo... local de refugio na ocasião de um grande desastre
※Refugio... lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre ※避難場所... 最发生重大災害時で避難之处。
※Nơi sơ tán... Nơi chạy trốn khi có thảm họa lớn xảy ra.

氏名 ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名字 ●Họ và tên

●Nationality ●Nacionalidade ●國籍 ●Quốc tịch

●Birthdate ●Data de nascimento ●出生年月
●Ngày tháng năm sinh

●Blood type ●Tipo sanguíneo ●血型 ●Nhóm máu

●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ

●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
●Contacto de emergência nacional ●国内緊急联系电话
●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước

●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài

●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlados
●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、领事馆电话号码
●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

私の住所 ●My address ●Meu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi

●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
●Contacto de emergência nacional ●国内緊急联系电话
●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước

●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài

●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlados
●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、领事馆电话号码
●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

がいこくじん きんきゅう かーど

外国人緊急カード

●Emergency cards for foreigners ●Cartão de Emergência para Estrangeiros ●外国人緊急卡
●Tarjeta de emergencia para extranjeros ●Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài



<http://www.city.komaki.aichi.jp>

日本人のみなさまへ

**このカードの提示がありましたら、
ぜひご協力をお願いします。**



●Komaki city
●Município de Komaki
●Ciudad de Komaki
●小牧市
●Thành phố Komaki

TEL0568-72-2101 小牧市

事件、事故にあいました。警察(110番)を呼んでください。
●I've had an accident or need help. Please call the police (110).
●Foi envolvido em um crime, acidente. Por favor, chame a polícia (disque 110).
●Me ocorreu un incidente o accidente. Por favor llame a la policía (110).
●遇遇了案件、事故。請報警(110)。
●Tôi đã gặp sự cố, tai nạn. Vui lòng gọi cảnh sát (số 110).

ケガ・病気で。救急車(119番)を呼んでください。
●I am sick or unwell. Please call an ambulance (119).
●Sofreu uma lesão, está doente. Por favor, chame a ambulância (disque 119).
●Lesión o enfermedad. Por favor llame a una ambulancia (119).
●受傷、得病。請呼叫救急車(119)。
●Tôi bị chấn thương, bị bệnh. Vui lòng gọi xe cứu thương (số 119).

火事です。消防車(119番)を呼んでください。
●There's a fire. Please call the fire department (119).
●Ocorreu um incêndio. Por favor, chame o corpo de bombeiros (disque 119).
●Incendio. Por favor llame a los bomberos (119).
●着火。請呼叫消防車(119)。
●Có một đám cháy. Vui lòng gọi xe cứu hỏa (số 119).

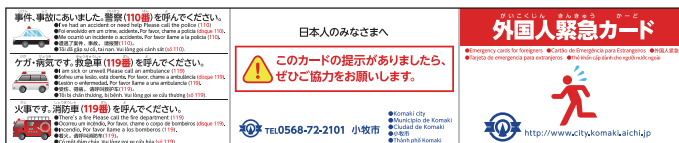
请携带 外国人紧急卡！



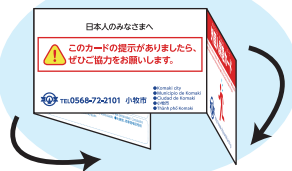
紧急卡使用方法

- ▶ 如果携带此卡，在发生事故或生病等紧急情况，即使不会日语而无法沟通时，请向日本人提示此卡片，并指手画脚也可以寻求帮助
- ▶ 发生紧急情况时，可以立刻确认各项必要联系地址
- ▶ 如下图所示裁剪并使用。（请参阅背面。）

1 请沿虚线裁剪。



2 请沿虚线折叠。



3 完成。



咨询处 多文化共生推进室 TEL.0568-39-6527

编
发
行

小牧市役所 市民生活部 多文化共生推进室 多文化共生係

邮编: 485-8650 爱知县小牧市堀之内三丁目1番地

电话: 0568-39-6527 传真: 0568-72-2340

<http://www.city.komaki.aichi.jp/admin/lifeinfo/10823.html>



为了环境使用的是大豆油墨。

※详情请向各负责窗口确认。

小牧生活信息

检索

